

KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ CHO THỊT CỦA VỊT LAI THƯƠNG PHẨM BA GIỐNG SBT VÀ STB

Lê Thị Mai Hoa¹, Hoàng Văn Tiệu², Nguyễn Văn Duy¹, Đặng Vũ Hòa³, Vương Thị Lan Anh¹,
Hoàng Bích Ngọc¹, Nguyễn Ngọc Giáp¹, Nguyễn Thị Hồng¹ và Nguyễn Thị Thu Phương¹

¹Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên; ²Hội Chăn nuôi; ³Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ: Lê Thị Mai Hoa; Điện thoại: 0988963173; E-mail: binhhoa114@gmail.com

TÓM TẮT

Thí nghiệm bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên với 5 lô thí nghiệm BT, TB, SBT, STB, S tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên với số lượng mỗi lô gồm 100 con (50 con trống, 50 con mái) 1 ngày tuổi nhằm đánh giá được khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt lai ba giống SBT và STB từ đó tìm ra thời điểm giết thịt thích hợp của vịt lai. Kết quả theo dõi cho thấy: vịt lai thương phẩm SBT và STB có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 01 ngày tuổi - 10 tuần tuổi đạt cao tương ứng 99 và 98% với ưu thế lai 1,54 và 1,03%. Khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi tương ứng 2480g và 2532,3g, ở 10 tuần tuổi 2746,3g và 2789g với ưu thế lai 0,41% và 0,37%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể tương ứng 8 tuần tuổi là 2,30 kg và 10 tuần tuổi là 2,69 kg. Giết mổ ở 8,9 và 10 tuần tuổi vịt lai SBT, STB có tỷ lệ thịt xẻ đạt cao 69,55- 71,91%; tỷ lệ thịt lườn đạt 17,03-18,54%; tỷ lệ thịt đùi đạt 10,56-13,20% với tỷ lệ mỡ bụng thấp 0,8-1,67%. Vịt lai có tỷ lệ thịt lườn được cải thiện hơn so với vịt Biên 15-Đại Xuyên ở 8 và 10 tuần tuổi tương ứng 2,18-2,39% và 1,65-1,76%. Vịt lai nên giết thịt ở 8 tuần tuổi cho hiệu quả kinh tế cao.

Từ khóa: vịt lai SBT, vịt lai STB, sinh trưởng, cho thịt

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay xu thế xã hội đòi hỏi nhu cầu cao về số lượng cũng như chất lượng các sản phẩm chăn nuôi. Chăn nuôi thủy cầm nói chung đã nắm bắt được nhu cầu của xã hội, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật mới đặc biệt công tác chọn lọc, lai tạo giống thủy cầm nhằm tạo ra được nhiều dòng, giống mới có năng suất và chất lượng cao đem lại hiệu quả cho người chăn nuôi.

Để nâng cao năng suất, chất lượng thịt, cải thiện được tỷ lệ thịt nạc, tỷ lệ thịt ức và phát huy được đặc điểm thịt thơm ngon, khả năng tự chữa lành, kiếm mồi trong môi trường nước mặn của vịt Biên - 15 Đại Xuyên, đồng thời phát huy được sức đề kháng cao của vịt Trời, vịt Biên và tốc độ sinh trưởng nhanh, độ dày thịt ức của vịt Star 53. Chúng tôi tiến hành đánh giá “Khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt lai thương phẩm ba giống SBT và STB” nhằm phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm của ba giống vịt trên.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Vịt Star 53 (kí hiệu là S), vịt BT, TB. Vịt STB tạo ra khi lai ♂ S x ♀ TB. Vịt SBT tạo ra khi lai ♂ S x ♀ BT.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Đề tài thực hiện tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Phú Xuyên - Hà Nội.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 5/2020 đến tháng 9/2020.

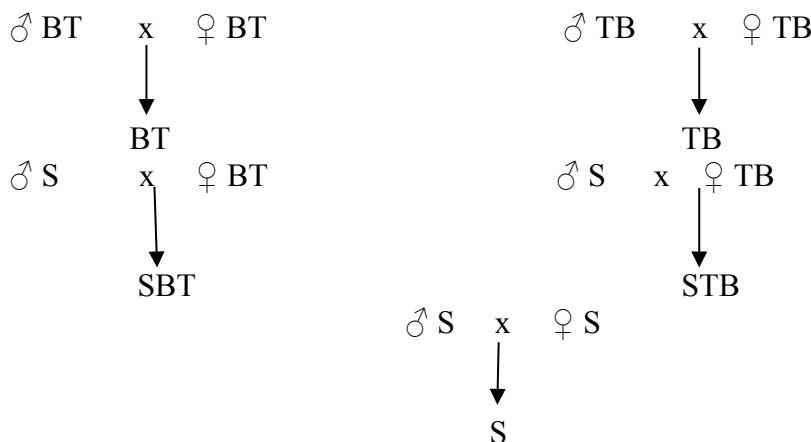
Nội dung nghiên cứu

Khả năng sinh trưởng của vịt lai ba giống SBT và STB.

Khả năng cho thịt của vịt lai ba giống SBT và STB.

Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ lai tạo vịt thương phẩm:



Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên với 5 lô thí nghiệm BT, TB, SBT, STB, S tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên với số lượng mỗi lô gồm 100 con (50 con trống, 50 con mái) 1 ngày tuổi, tổng số vịt thí nghiệm ở 1 ngày tuổi là 500 con (250 trống và 250 mái). Vịt được đeo số cá thể từ 1 ngày tuổi và theo dõi cá thể đến hết 10 tuần tuổi, áp dụng quy trình chăn nuôi vịt thương phẩm của Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên. Vịt được cho ăn tự do bằng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Giữa các lô thí nghiệm có sự đồng đều về chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh...

Bảng 1. Thành phần dinh dưỡng thức ăn của vịt thương phẩm

Thành phần	ĐVT	1 ngày tuổi – 4 tuần tuổi	5 tuần tuổi – giết thịt
Protein thô	%	21,0	18,0
Năng lượng	Kcal/kg	2950	3100

Các chỉ tiêu theo dõi

Khả năng sinh trưởng: Tỷ lệ nuôi sống (%), khối lượng cơ thể (g), sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày), sinh trưởng tương đối (%), tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể (kg),...

Khả năng cho thịt: đến thời điểm 8, 9 và 10 tuần tuổi, chọn 3 trống và 3 mái có khối lượng trung bình của lô để mổ khảo sát chất lượng thân thịt: tỷ lệ thịt xẻ (%), tỷ lệ thịt lườn (%), tỷ lệ thịt đùi (%), tỷ lệ mỡ bụng (%) theo phương pháp Auaas và Wilke (1978 - dẫn theo Bùi Hữu Đoàn và cs., 2011).

Xử lý số liệu

Các chỉ tiêu theo dõi được, tính các tham số thống kê (dung lượng mẫu, giá trị trung bình, sai số tiêu chuẩn) bằng phần mềm Excel 2016, Minitab 19.

Đánh giá ảnh hưởng của 2 yếu tố (giống và giới tính) đối với khối lượng, tăng khối lượng hàng ngày qua các tuần tuổi, sinh trưởng tương đối của vịt nuôi thịt ở 5 lô thí nghiệm bằng phân tích phương sai 2 yếu tố và tương tác giữa 2 yếu tố. Mô hình thống kê phân tích phương

sai 2 yếu tố và tương tác giữa 2 yếu tố:

$$Y_{ijk} = \mu + G_i + S_j + G_i * S_j + e_{ijk}$$

Trong đó: Y_{ijk} : Giá trị của chỉ tiêu theo dõi; μ : Trung bình quần thể;

G_i : Ảnh hưởng của yếu tố giống; S_j : Ảnh hưởng của yếu tố giới tính;

$G_i * S_j$: Ảnh hưởng tương tác giữa yếu tố giống và yếu tố giới tính;

e_{ijk} : Sai số ngẫu nhiên.

So sánh giá trị trung bình theo Tukey, so sánh các tỷ lệ phần trăm bằng kiểm định χ^2 , phân tích ảnh hưởng bằng GLM (General Linear Model) bằng phần mềm Minitab 19.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Khả năng sinh trưởng của vịt lai ba giống SBT và STB

Tỷ lệ nuôi sống

Kết quả theo dõi về tỷ lệ nuôi sống của vịt lai thương phẩm được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của vịt lai thương phẩm

Tuần tuổi	BT		TB		SBT		STB		S	
	<i>n</i>	TLNS (%)	<i>n</i>	TLNS (%)	<i>n</i>	TLNS (%)	<i>n</i>	TLNS (%)	<i>n</i>	TLNS (%)
1 nt	100	-	100	-	100	-	100	-	100	-
1	99	99,00	99	99,00	99	99,00	100	100,00	98	98,00
2	99	100,00	98	98,99	99	100,00	99	99,00	97	98,98
3	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	98,99	96	98,97
4	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
5	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
6	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
7	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
8	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
9	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
10	99	100,00	98	100,00	99	100,00	98	100,00	96	100,00
1 nt - 10	-	99,00	-	98,00		99,00		98,00		96,00
UTL (%)						1,54		1,03		

Ghi chú: nt – ngày tuổi, UTL – ưu thế lai; TLNS – tỷ lệ nuôi sống

Kết quả Bảng 2 cho thấy vịt lai SBT, STB có tỷ lệ nuôi sống đạt cao 98-99%. Tỷ lệ nuôi sống đạt cao nhất ở công thức vịt BT, SBT (99%), thấp hơn ở công thức vịt lai STB và TB đạt 98%, thấp nhất là công thức vịt S đạt 96%. Vịt lai SBT, STB có sức sống cao (trên 98%) thể hiện khả năng thích nghi tốt với điều kiện khí hậu, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng của Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Vịt lai SBT và STB thể hiện ưu thế lai về tỷ lệ nuôi sống so với trung bình bố mẹ đạt 1,03-1,54%, vịt lai SBT thể hiện ưu thế lai cao hơn vịt STB. Theo nghiên cứu Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cs. (2012) vịt Bầu Bền và Đốm có tỷ lệ nuôi sống đến 8 tuần tuổi đạt 91,72 - 94,67%. Nguyễn Đức Trọng và cs. (2010), vịt Star 76 (ST3, ST4) cho biết giai đoạn 01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống của vịt ST3 thể hệ 1,2,3 đạt 91,11 - 95,33 %; vịt ST4 ở 3 thể hệ đạt 96,0 - 97,19 %. Tỷ lệ nuôi sống của vịt SBT, STB cao hơn so với các nghiên cứu trên.

Khối lượng cơ thể của vịt lai ba giống SBT và STB qua các tuần tuổi

Khối lượng cơ thể vịt lai thương phẩm qua các tuần tuổi được thể hiện ở Bảng 3.

Ở các tuần tuổi khối lượng cơ thể của vịt nuôi thương phẩm SBT, STB cao hơn vịt BT, TB và thấp hơn vịt S trong đó vịt STB luôn có khối lượng cao hơn vịt SBT (tuy nhiên khối lượng cơ thể vịt STB cao hơn vịt SBT là không có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các tuần tuổi ngoại trừ từ 1 ngày tuổi đến 3 tuần tuổi). Ở 8 tuần tuổi, khối lượng cơ thể vịt SBT, STB đạt 2480,00 - 2532,30g. Tương ứng đến 9 tuần tuổi là 2636,20 - 2695,50g và 10 tuần tuổi là 2746,30 - 2789,00g cao hơn rõ rệt so với vịt TB và BT đạt 1728,30-1815,70g và thấp hơn so với vịt S đạt 3741,80g ($P<0,05$). Khối lượng cơ thể vịt SBT, STB lớn hơn vịt PT và TP ở 8 tuần tuổi lần lượt là 2301,20g; 2219,00g (Đặng Vũ Hòa và cs., 2015); thấp hơn nghiên cứu của Bùi Hữu Đoàn và cs. (2017) trên vịt lai F1 (SC x Super M₃) có khối lượng cơ thể ở 8 tuần tuổi đạt 2647,98g. Ở 10 tuần tuổi khối lượng cơ thể của vịt SBT, STB là tương đương với con lai giữa vịt SM và vịt Đốm TP (10 tuần tuổi: 2749,4g) (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011).

Bảng 3. Khối lượng cơ thể của vịt lai ở các tuần tuổi (g)

Tuần tuổi	BT (n=100)		TB (n=100)		SBT (n=100)		STB (n=100)		S (n=100)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
Int	48,07 ^c	0,40	50,74 ^b	0,30	48,97 ^c	0,40	51,93 ^b	0,36	58,88 ^a	0,28
1	120,61 ^c	1,31	126,48 ^d	1,46	147,19 ^c	1,26	159,16 ^b	1,62	178,70 ^a	1,49
2	268,59 ^d	3,40	280,41 ^d	3,91	380,36 ^c	4,50	411,23 ^b	3,91	437,12 ^a	5,16
3	489,19 ^d	7,35	496,59 ^d	8,31	710,82 ^c	8,08	746,31 ^b	8,28	862,90 ^a	7,85
4	740,50 ^c	10,00	753,20 ^c	11,50	1104,40 ^b	11,50	1136,10 ^b	11,30	1399,50 ^a	10,50
5	1010,00 ^c	13,40	1033,00 ^c	14,30	1524,20 ^b	15,00	1556,80 ^b	13,60	1978,50 ^a	13,20
6	1241,00 ^c	15,60	1280,70 ^c	17,70	1901,70 ^b	18,20	1949,00 ^b	14,70	2536,10 ^a	15,40
7	1421,60 ^c	15,70	1476,10 ^c	20,40	2232,10 ^b	20,60	2267,00 ^b	15,20	3012,80 ^a	18,60
8	1558,20 ^c	17,50	1619,80 ^c	21,70	2480,00 ^b	21,80	2532,30 ^b	16,70	3334,10 ^a	21,20
9	1649,50 ^c	20,30	1722,10 ^c	23,70	2636,20 ^b	24,80	2695,50 ^b	18,70	3569,90 ^a	22,40
10	1728,30 ^c	21,70	1815,70 ^c	26,00	2746,30 ^b	27,20	2789,00 ^b	20,30	3741,80 ^a	24,20
UTL (%)					0,41		0,37			

Ghi chú: nt – ngày tuổi, UTL – ưu thế lai; trên cùng một hàng các chữ cái a,b,c,d e khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê với $P<0,05$

Tổ hợp lai SBT có ưu thế lai so với trung bình bố mẹ là 0,41% và cao hơn so với vịt STB (0,37%). Vịt lai SBT có sức sản xuất thịt là tương đương so với vịt STB.

Kết quả phân tích phương sai hai nhân tố giống (vịt BT, TB, SBT, STB, S) và giới tính (trông và mái) và sự tương tác giữa hai yếu tố ảnh hưởng đến khối lượng cơ thể vịt thí nghiệm thương phẩm được thể hiện qua Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thí nghiệm đến khối lượng của vệt thương phẩm

Tuần tuổi	P			R ² (%)
	Giống	Giới tính	Giống*Giới tính	
1 ngày tuổi	0,000	0,369	0,983	54,57
1	0,000	0,127	0,003	70,30
2	0,000	0,306	0,053	73,71
3	0,000	0,046	0,046	78,15
4	0,000	0,213	0,037	84,56
5	0,000	0,308	0,075	87,67
6	0,000	0,474	0,061	89,99
7	0,000	0,001	0,307	91,66
8	0,000	0,000	0,686	92,40
9	0,000	0,000	0,877	92,44
10	0,000	0,000	0,912	89,67

Bảng 4 cho thấy ảnh hưởng của yếu tố giống là rõ rệt có ý nghĩa thống kê đến khối lượng cơ thể vệt ở các tuần tuổi (1 ngày tuổi-10 tuần tuổi) với $P < 0,0001$. Trong khi đó giới tính có ảnh hưởng đến khối lượng cơ thể vệt ở các tuần tuổi: 3, 7, 8, 9, 10. Như vậy sai khác về giới tính (trông, mái) đến khối lượng cơ thể vệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,001$) xảy ra chủ yếu khi vệt ở 7,8,9,10 tuần tuổi, tuy nhiên sự tương tác giữa yếu tố giống và giới tính chỉ xảy ra ở 1,3 và 4 tuần tuổi với $P < 0,05$. Bên cạnh đó hệ số xác định đạt tương đối cao ở các tuần tuổi, cao nhất từ tuần thứ 7 đến 9 đạt 91,66-92,44% chứng tỏ bố trí thí nghiệm chặt chẽ, các số liệu có độ tin cậy cao.

Sinh trưởng tuyệt đối

Trên cơ sở theo dõi khối lượng ở các tuần tuổi, chúng tôi xác định tốc độ sinh trưởng tuyệt đối từ 1 đến 10 tuần tuổi. Kết quả về sinh trưởng tuyệt đối của vệt được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Sinh trưởng tuyệt đối của vệt thương phẩm (g/con/ngày)

Tuần tuổi	BT (n=100)		TB (n=100)		SBT (n=100)		STB (n=100)		S (n=100)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1nt-1	10,36 ^d	0,18	10,81 ^d	0,20	14,03 ^c	0,16	15,32 ^b	0,22	17,11 ^a	0,21
1-2	21,15 ^c	0,42	22,01 ^c	0,42	33,31 ^b	0,55	36,02 ^a	0,42	36,91 ^a	0,61
2-3	31,52 ^c	0,96	30,88 ^c	0,82	47,21 ^b	1,00	47,88 ^b	0,93	60,65 ^a	0,73
3-4	35,89 ^c	1,04	36,66 ^c	0,96	56,22 ^b	1,09	55,68 ^b	0,94	76,66 ^a	0,77
4-5	38,51 ^c	1,05	39,97 ^c	1,18	59,97 ^b	1,28	60,11 ^b	1,05	82,72 ^a	0,80
5-6	32,99 ^c	0,98	35,38 ^c	1,34	53,94 ^b	1,43	56,03 ^b	1,20	79,65 ^a	1,03
6-7	25,80 ^c	1,01	27,92 ^c	0,99	47,20 ^b	1,36	45,43 ^b	1,52	68,10 ^a	1,31
7-8	19,51 ^c	0,87	20,53 ^c	0,83	35,41 ^b	1,13	37,90 ^b	1,45	45,90 ^a	1,28
8-9	13,54 ^c	0,74	14,39 ^c	0,58	23,46 ^b	0,98	23,50 ^b	1,02	33,54 ^a	1,48
9-10	12,19 ^c	0,69	12,33 ^c	0,67	15,62 ^b	0,93	13,90 ^{bc}	0,62	25,30 ^a	1,12
TB (0-10)	24,29^c	0,33	25,16^c	0,36	39,11^b	0,39	39,30^b	0,40	52,50^a	0,62

Ghi chú: nt – ngày tuổi; TB – trung bình; trên cùng một hàng các chữ cái a,b,c,d khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$.

Từ kết quả Bảng 5 cho thấy sinh trưởng tuyệt đối đều tăng dần từ 1 ngày tuổi và đạt đỉnh cao ở 4 - 5 tuần tuổi sau đó có xu hướng giảm dần và giảm thấp nhất ở 10 tuần tuổi. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt SBT, STB cao hơn sinh trưởng tuyệt đối của vịt BT, TB và thấp hơn sinh trưởng tuyệt đối của vịt S: trung bình cả giai đoạn (từ 1 ngày tuổi đến 10 tuần tuổi) vịt SBT, STB đạt 39,11 - 39,30 g/con/ngày là cao hơn tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt BT, TB đạt 24,29-25,16 g/con/ngày và thấp hơn tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt S đạt 52,50 g/con/ngày ($P < 0,05$). Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt SBT và vịt STB là tương đương nhau.

Kết quả phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thí nghiệm đến sinh trưởng tuyệt đối của vịt thương phẩm được trình bày ở Bảng 6.

Bảng 6. Kết quả phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thí nghiệm đến sinh trưởng tuyệt đối của vịt thương phẩm

Tuần tuổi	P			R ² (%)
	Giống	Giới tính	Giống*Giới tính	
1nt-1	0,000	0,064	0,001	66,05
1-2	0,000	0,530	0,136	67,37
2-3	0,000	0,079	0,192	62,48
3-4	0,000	0,739	0,424	71,54
4-5	0,000	0,941	0,388	69,67
5-6	0,000	0,002	0,239	67,59
6-7	0,000	0,000	0,183	62,38
7-8	0,000	0,000	0,040	51,62
8-9	0,000	0,005	0,023	39,24
9-10	0,000	0,007	0,109	31,29
TB (0-10)	0,000	0,000	0,234	86,65

Ghi chú: nt – ngày tuổi; TB – trung bình.

Từ kết quả Bảng 6 ta thấy ở tất cả các giai đoạn từ 1 này tuổi – đến 10 tuần tuổi khác biệt về sinh trưởng tuyệt đối của 5 nhóm vịt thương phẩm khác nhau là có ý nghĩa thống kê với $P < 0,0001$. Khác biệt về giới tính có ý nghĩa thống kê xảy ra từ 5 đến 10 tuần tuổi, tương tác giữa yếu tố giống và giới tính chỉ xảy ra ở 1nt - 1 tuần tuổi và 7-9 tuần tuổi. Như vậy ở giai đoạn 6-10 tuần tuổi thì giới tính có ảnh hưởng đến sinh trưởng tuyệt đối của vịt thí nghiệm. Trung bình từ 1 ngày tuổi đến 10 tuần tuổi ảnh hưởng của yếu tố giống (5 nhóm vịt: BT, TB, SBT, STB, S) và giới tính (trống, mái) của vịt thí nghiệm là có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,0001$; không có ảnh hưởng tương tác giữa giống và giới tính đến tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của đàn vịt ($P > 0,05$).

Theo Huang và cs. (2006) con lai giữa ngan và vịt Kaiya (vịt Bắc Kinh x vịt Tsaiya) có tốc độ sinh trưởng đạt cao nhất ở 4 - 6 tuần tuổi đạt 598 – 621 g, từ 6 - 8 tuần tuổi tốc độ sinh trưởng là 554 – 601 g, tuần tuổi 8 - 10 tốc độ sinh trưởng là 363 – 392 g/con. Theo Nguyễn Văn Duy

(2012) kết quả tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của con lai giữa nạc RT11 và vịt MT12 đạt cao nhất ở 4 - 7 tuần tuổi đạt 81,31 - 82,73 g/con/ngày; từ 7 - 8 tuần tuổi đạt 67,89 g/con/ngày. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi là thấp hơn nghiên cứu trên vịt MT12 và nạc RT11.

Theo Đỗ Ngọc Hà (2019) khi nghiên cứu sinh trưởng tuyệt đối của vịt Cổ Lũng, tính chung cả trống và mái, vịt tăng khối lượng 11,99g/con/ngày từ 1 tuần tuổi, đạt cao nhất 35,05 g/con/ngày ở 6 - 7 tuần tuổi, sau đó giảm xuống còn 8,54 g/con/ngày ở 11 - 12 tuần tuổi. Bùi Hữu Đoàn và cs. (2017) trên vịt Sín Chéng cho thấy, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt tăng 12,45 g/con/ngày ở tuần đầu tiên, đạt cao nhất 31,50 g/con/ngày ở 6 tuần tuổi sau đó giảm dần còn 6,56 g/con/ngày ở 12 tuần tuổi. Đặng Vũ Hòa (2015), cho biết sinh trưởng tuyệt đối vịt PT và TP tăng 11,96 - 12,45 g/con/ngày ở tuần tuổi đầu tiên đến 3 - 4 tuần tuổi đạt cao nhất là 54,46-57,29 g/con/ngày sau đó giảm dần đến 9-10 tuần tuổi còn 27,18 - 27,56 g/con/ngày; trung bình cả giai đoạn (0-10 tuần tuổi) tốc độ sinh trưởng của vịt PT, TP đạt lần lượt 36,60; 35,55 g/con/ngày. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt SBT, STB cũng tuân theo quy luật tăng dần từ tuần tuổi đầu đạt đỉnh sau đó giảm dần ở những tuần tuổi giết thịt. Trung bình giai đoạn 1 ngày tuổi đến 10 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của vịt SBT, STB cao hơn so với vịt lai PT, TP. Nghiên cứu để xác định được sinh trưởng tuyệt đối cao nhất ở giai đoạn tuần tuổi nào đó thì có thể đẩy mạnh khối lượng cơ thể, giảm tiêu tốn thức ăn từ đó đem lại hiệu quả cao nhất cho người chăn nuôi vịt thịt.

Sinh trưởng tương đối (%)

Kết quả về sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm được thể hiện tại Bảng 7.

Bảng 7. Sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm qua các tuần tuổi (%)

Tuần tuổi	BT		TB		SBT		STB		S	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1nt-1	85,55 ^b	0,97	84,76 ^b	0,92	99,98 ^a	0,64	101,24 ^a	0,71	100,52 ^a	0,67
1-2	75,73 ^c	0,98	75,38 ^c	0,78	87,92 ^a	0,85	88,37 ^a	0,61	83,49 ^b	0,76
2-3	57,56 ^{bc}	1,48	55,16 ^c	0,96	60,44 ^b	1,12	57,68 ^{bc}	0,83	65,41 ^a	0,69
3-4	40,98 ^b	1,15	41,17 ^b	0,91	43,39 ^b	0,77	41,48 ^b	0,63	47,53 ^a	0,44
4-5	30,78 ^b	0,74	31,48 ^b	0,88	31,98 ^{ab}	0,65	31,33 ^b	0,53	34,33 ^a	0,31
5-6	20,58 ^b	0,56	21,39 ^b	0,74	22,05 ^b	0,57	22,45 ^b	0,49	24,73 ^a	0,31
6-7	13,76 ^c	0,56	14,21 ^c	0,49	16,00 ^{ab}	0,45	15,13 ^{bc}	0,51	17,17 ^a	0,31
7-8	9,15 ^c	0,38	9,35 ^{bc}	0,39	10,56 ^{ab}	0,33	11,06 ^a	0,42	10,11 ^{ab}	0,27
8-9	5,87 ^a	0,29	6,03 ^a	0,23	6,41 ^a	0,25	6,29 ^a	0,27	6,82 ^a	0,30
9-10	5,12 ^a	0,30	4,87 ^{ab}	0,26	4,07 ^{bc}	0,24	3,56 ^c	0,16	4,85 ^{ab}	0,21
TB (0-10)	35,64^b	0,55	35,47^b	0,60	39,01^a	0,24	39,79^a	0,88	41,29^a	0,75

Ghi chú: nt – ngày tuổi, TB – trung bình; trên cùng một hàng các chữ cái a,b,c khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$.

Sinh trưởng tương đối của vịt 5 lô cao nhất ở tuần tuổi đầu tiên sau đó giảm dần đến khi kết thúc nuôi, tuân theo quy luật chung ở gia cầm. Tốc độ sinh trưởng tương đối trung bình 1

ngày tuổi - 10 tuần tuổi của vịt SBT, STB đạt 39,01-39,79% cao hơn so với vịt BT, TB đạt 35,47-35,64% ($P < 0,05$) và thấp hơn không đáng kể so với vịt S đạt 41,29% ($P > 0,05$). Như vậy tốc độ sinh trưởng tương đối của vịt SBT, STB tăng cao từ tuần tuổi đầu sau đó giảm mạnh và đạt thấp nhất ở 9, 10 tuần tuổi.

Theo Bùi Hữu Đoàn và cs. (2017) nghiên cứu vịt Sín Chéng sinh trưởng tương đối cao nhất là 103,15% ở tuần đầu tiên sau đó giảm dần xuống còn 2,71% ở 12 tuần tuổi. Đặng Vũ Hòa (2015) cho thấy sinh trưởng tương đối của PT, TP (vịt lai giữa vịt Đốm và vịt T14) đạt cao nhất 91,02 ; 98,27% ở 1 tuần tuổi sau đó giảm dần xuống còn 5,32 - 9,69% ở 9 tuần tuổi. Phạm Văn Chung (2012) cho biết tốc độ sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm Star 76 cao nhất ở 1 tuần tuổi đạt 108,92 % giảm dần đến 8 tuần tuổi còn 9,29%. Nguyễn Văn Duy (2012) cho biết tốc độ sinh trưởng tương đối của vịt đạt cao nhất 112,88% tiếp đến là ngan RT11 là 103,77% và con lai là 95,65%; các tuần sau tốc độ sinh trưởng tương đối giảm dần. Như vậy kết quả nghiên cứu về đường sinh trưởng tương đối của chúng tôi cũng tương đương với nghiên cứu của tác giả trên.

Kết quả phân tích ảnh hưởng của hai yếu tố thí nghiệm: giống, giới tính và tương tác giữa giống và giới tính đối với sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm được thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Kết quả phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thí nghiệm đến sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm

Tuần tuổi	P			R ² (%)
	Giống	Giới tính	Giống*Giới tính	
1nt-1	0,000	0,028	0,040	49,50
1-2	0,000	0,883	0,165	34,73
2-3	0,000	0,400	0,618	10,73
3-4	0,000	0,095	0,549	9,54
4-5	0,002	0,786	0,365	4,37
5-6	0,000	0,001	0,358	9,10
6-7	0,000	0,000	0,024	14,04
7-8	0,001	0,000	0,184	10,55
8-9	0,105	0,010	0,037	5,17
9-10	0,000	0,227	0,380	7,97
TB (0-10)	0,000	0,757	0,135	12,99

Ghi chú: nt: ngày tuổi, TB – trung bình.

Kết quả Bảng 8 chỉ rõ rằng yếu tố giống (5 nhóm vịt: BT, TB, SBT, STB, S) ảnh hưởng đến tốc độ sinh trưởng tương đối, sự sai khác có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,0001$ ở hầu hết các tuần tuổi ngoại trừ giai đoạn 8-9 tuần tuổi (không có ảnh hưởng của giống tới tốc độ sinh trưởng tương đối của vịt ở tuần tuổi này với $P > 0,05$). Sự sai khác về tốc độ sinh trưởng tương đối giữa trống và mái là có ý nghĩa thống kê ở giai đoạn: 1 ngày tuổi -1 tuần tuổi; 5 - 9 tuần tuổi. Sự tương tác về giống và giới tính đến sinh trưởng tương đối có ý nghĩa thống kê xảy ra ở các giai đoạn: 1 ngày tuổi-1 tuần tuổi; 6-7 tuần tuổi, 8-9 tuần tuổi ($P < 0,05$).

Trung bình giai đoạn 1 ngày tuổi đến 10 tuần tuổi yếu tố giống có ảnh hưởng đến tốc độ sinh trưởng tương đối giữa các nhóm vịt ở mức $P < 0,0001$; yếu tố giới tính và sự tương tác giữa yếu tố giống và giới tính không ảnh hưởng đến sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm thí nghiệm trung bình 1 ngày tuổi - 10 tuần tuổi với $P > 0,05$.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể

Theo dõi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể của vịt lai ở các giai đoạn tuổi. Kết quả được thể hiện ở Bảng 9, cho thấy tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể của vịt thương phẩm tăng dần ở các giai đoạn tuổi (1 ngày tuổi - 8 tuần tuổi; 1 ngày tuổi - 9 tuần tuổi và 1 ngày tuổi - 10 tuần tuổi).

Ở giai đoạn 1 ngày tuổi - 8 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt STB, SBT (2,30 kg) là thấp hơn vịt BT, TB (2,50 - 2,51 kg), cao hơn vịt S (2,13 kg). Ở giai đoạn từ 1 ngày tuổi đến 9 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt BT, TB, SBT, STB, S đạt lần lượt là 2,74; 2,73; 2,46; 2,46; 2,33 kg. Kết thúc giai đoạn 1 ngày tuổi - 10 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn của 5 lô BT, TB, SBT, STB, S đạt lần lượt: 2,96; 2,95; 2,69; 2,69; 2,55 kg. Như vậy ở 3 giai đoạn tuổi, vịt lai STB, SBT có tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể là thấp hơn vịt TB, BT và cao hơn vịt S.

Bảng 9. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể của vịt thương phẩm (kg)

GD (tuần tuổi)	BT	TB	SBT	STB	S
1nt – 4	1,75	1,75	1,49	1,48	1,42
4 - 8	3,15	3,11	2,93	2,93	2,62
1 nt - 8	2,51	2,50	2,30	2,30	2,13
1 nt - 9	2,74	2,73	2,46	2,46	2,33
1 nt - 10	2,96	2,95	2,69	2,69	2,55

Ghi chú: GD – giai đoạn, nt – ngày tuổi

Khi nghiên cứu trên vịt Đốm, vịt PT, TP và vịt T14 nuôi thương phẩm tiêu tốn thức ăn/tăng khối lượng giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi lần lượt đạt là 2,4; 2,31; 2,33, 2,14 kg; giai đoạn 0 - 10 tuần tuổi lần lượt đạt 2,9; 2,86, 2,86 và 2,70 kg (Đặng Vũ Hòa, 2014). Ở giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi thì tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt Sín Chéng, con lai F1 (SC x SM3) và vịt SM3 nuôi thương phẩm đạt lần lượt là 4,05 kg; 2,75 kg và 2,52 kg (Bùi Hữu Đoàn và cs., 2017). Vịt lai SBT, STB có tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng thấp hơn vịt PT, TP, con lai F1 (SC x SM3). Vịt lai SBT, STB trong thí nghiệm trên có khả năng chuyển hóa thức ăn tốt (đem lại hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi).

Khả năng cho thịt của vịt lai ba giống SBT và STB

Cân khối lượng một tuần một lần và mổ khảo sát ở 8, 9 và 10 tuần tuổi. Mỗi lô khảo sát 6 con /lần (3 vịt trống và 3 vịt mái). Kết quả thu được trình bày ở Bảng 10.

Bảng 10. Kết quả mô khảo sát vịt thương phẩm

Chỉ tiêu	Tuần tuổi	BT (n=6)		TB (n=6)		SBT (n=6)		STB (n=6)		S (n=6)		P
		Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	
Tỷ lệ thịt xẻ (%)	8	67,11	0,92	67,20	0,45	69,55	0,96	69,66	0,55	68,11	1,06	0,094
	9	67,81	0,79	69,43	1,32	70,51	0,52	70,47	0,84	69,74	0,54	0,189
	10	71,11	1,12	69,75	1,44	71,91	0,81	71,55	0,50	69,73	1,30	0,494
Tỷ lệ thịt lườn (%)	8	14,87 ^c	0,46	16,03 ^{bc}	0,68	17,26 ^{ab}	0,46	17,03 ^{ab}	0,47	18,61 ^a	0,25	0,000
	9	16,10 ^b	0,66	16,90 ^b	0,26	17,67 ^b	0,53	17,92 ^b	0,44	21,47 ^a	0,58	0,000
	10	16,78 ^b	0,37	18,02 ^b	0,56	18,43 ^b	0,45	18,54 ^b	0,80	22,78 ^a	0,99	0,000
Tỷ lệ thịt đùi (%)	8	11,47 ^b	0,12	11,97 ^{ab}	0,42	12,85 ^{ab}	0,50	13,20 ^a	0,31	12,38 ^{ab}	0,14	0,009
	9	10,83	0,37	11,56	0,41	11,28	0,31	11,76	0,51	11,86	0,30	0,359
	10	10,68	0,35	11,04	0,30	10,56	0,35	11,47	0,40	11,70	0,54	0,227
Tỷ lệ mỡ bụng (%)	8	1,00	0,25	0,56	0,19	0,80	0,21	0,82	0,15	0,67	0,22	0,645
	9	1,23	0,30	0,86	0,15	0,95	0,09	1,01	0,17	0,85	0,22	0,665
	10	1,52 ^{ab}	0,42	0,61 ^b	0,17	1,67 ^{ab}	0,20	1,30 ^{ab}	0,24	2,07 ^a	0,33	0,020

Ghi chú: trên cùng một hàng các chữ cái a,b,c khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$.

Từ kết quả Bảng 10 cho thấy: Tỷ lệ thịt xẻ, tỷ lệ thịt lườn, tỷ lệ mỡ bụng của các nhóm vịt tăng dần lên theo các tuần tuổi trong khi đó tỷ lệ thịt đùi giảm dần theo các tuần tuổi. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Đặng Vũ Hòa (2015) trên vịt Đốm và con lai với vịt SM.

Tỷ lệ thịt xẻ ở 8 tuần tuổi của vịt STB, SBT đạt 69,55 - 69,66% cao hơn vịt BT, TB có tỷ lệ thịt xẻ đạt 67,11 - 67,20% và vịt S đạt 68,11%. Tỷ lệ này tăng lên ở 9, 10 tuần tuổi đối với 5 nhóm vịt cụ thể: vịt SBT từ 69,55 đến 71,91%; vịt STB từ 69,66 đến 71,55%; vịt BT từ 67,11% đến 71,11%; vịt TB từ 67,20 đến 69,75%; vịt S từ 68,11 đến 69,73% ($P > 0,05$). Tỷ lệ thịt lườn của vịt thí nghiệm cũng tăng dần từ 8 đến 10 tuần tuổi. Ở 8 tuần tuổi tỷ lệ thịt lườn của vịt SBT, STB đạt 17,03-17,26% cao hơn so với vịt BT và TB đạt 14,87-16,03%, thấp hơn so với vịt S đạt 18,61%. Vịt lai SBT và STB có tỷ lệ thịt lườn đạt khá cao ở các tuần tuổi; ở 8 tuần tuổi tỷ lệ thịt lườn dao động 17,03 - 17,26%, đến 10 tuần tuổi tăng lên đạt khá cao 18,43 - 18,54%. Tỷ lệ thịt đùi của 5 công thức giảm dần qua các tuần tuổi cụ thể: vịt STB: 8 - 10 tuần tuổi là 13,20 - 11,47%, vịt SBT là 12,85 - 10,56%; tương tự tỷ lệ thịt đùi của vịt S ở 8 tuần tuổi đạt 12,38% giảm xuống ở 10 tuần tuổi là 11,70%; vịt TB là 11,97 - 11,04%; vịt BT là 11,47 - 10,68%. Như vậy tỷ lệ thịt đùi của vịt lai SBT, STB đạt 10,56-13,20% ở 8-10 tuần tuổi. Sai khác có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ thịt đùi giữa các nhóm vịt chỉ xảy ra ở 8 tuần tuổi với $P = 0,009 < 0,05$; ở 9 và 10 tuần tuổi không có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ thịt đùi giữa các nhóm vịt.

Vương Thị Lan Anh và cs. (2020) nghiên cứu trên vịt Biên 15 - Đại Xuyên ở môi trường nước mặn và nước ngọt có tỷ lệ thịt lườn đạt 13,00 - 13,62%, tỷ lệ thịt đùi 14 - 14,30% ở 8 tuần tuổi, khi nuôi đến 10 tuần tuổi tỷ lệ thịt lườn đạt 16,23 - 16,71%; tỷ lệ thịt đùi đạt 13,09 - 13,47%. Như vậy tỷ lệ thịt lườn của vịt SBT, STB cao hơn nhưng tỷ lệ thịt đùi thấp hơn vịt Biên 15 - Đại Xuyên.

Vịt Bầu Bến nuôi tại Hòa Bình 10 tuần tuổi của Hồ Khắc Oánh và cs. (2011) cho thấy tỷ lệ thân thịt là 67,5%, tỷ lệ thịt lườn là 12,7%, tỷ lệ thịt đùi là 13,5%. Kết quả nghiên cứu trên vịt SBT và STB là cao hơn so với nghiên cứu trên vịt Bầu.

Đặng Vũ Hòa (2014) cho biết ở 8 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt của vịt PT đạt 70,74%. Bùi Hữu Đoàn và cs. (2017) vịt lai F1 (SC x SM3) cho tỷ lệ thân thịt đạt 69,21 - 71,21 %; tỷ lệ thịt lườn và thịt đùi đạt lần lượt là 15,84-16,11 % và 14,23-14,40 %. Nghiên cứu trên vịt lai SBT, STB có tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi thấp hơn vịt F1 (SC x SM3), vịt PT nhưng tỷ lệ thịt lườn cao hơn vịt lai SC x SM3.

Tỷ lệ mỡ bụng là một trong những chỉ tiêu quan trọng đối với người tiêu dùng khi lựa chọn những sản phẩm chất lượng. Nghiên cứu trên chỉ ra rằng tỷ lệ mỡ bụng của các nhóm vịt đều tăng dần lên theo các tuần tuổi, điều này cho thấy khi nuôi vịt đến 10 tuần tuổi thì vịt sẽ tích mỡ bụng nhiều hơn. Sự sai khác có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ mỡ bụng giữa các nhóm vịt chỉ xảy ra ở 10 tuần tuổi ($P < 0,05$) trong đó tỷ lệ mỡ bụng của vịt SBT là tương đương với vịt STB và thấp hơn vịt S, cao hơn vịt TB, tương đương với vịt BT.

Như vậy vịt lai SBT có các thành phần thân thịt là tương đương với vịt STB. Tại các thời điểm giết mổ 8, 9 và 10 tuần tuổi vịt SBT, STB có các tỷ lệ thành phần thân thịt đạt khá cao: tỷ lệ thịt xẻ đạt 69,56 - 71,91%, tỷ lệ thịt lườn đạt 17,03 - 18,54%, tỷ lệ thịt đùi đạt 10,56 - 13,20%, tổng tỷ lệ thịt lườn và thịt đùi đạt 28,95 - 30,23%.

Qua các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt thí nghiệm, nên giết mổ vịt lai SBT, STB ở 8 tuần tuổi là phù hợp, cho hiệu quả cao vì khối lượng cơ thể đạt 2480-

2532,3g, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng thấp, chất lượng thịt đảm bảo, tỷ lệ mỡ bụng thấp đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng.

KẾT LUẬN

Vịt lai SBT, STB có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 01 ngày tuổi - 10 tuần tuổi đạt cao tương ứng 99 và 98% với ưu thế lai 1,54 và 1,03%. Khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi tương ứng 2480g và 2532,3g, ở 10 tuần tuổi 2746,3g và 2789g với ưu thế lai 0,41% và 0,37%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể tương ứng 8 tuần tuổi là 2,30 kg và 10 tuần tuổi là 2,69 kg. Giết mổ tại thời điểm 8,9 và 10 tuần tuổi vịt lai SBT, STB có tỷ lệ thịt xẻ đạt 69,55-71,91%; tỷ lệ thịt lườn đạt 17,03-18,54%; tỷ lệ thịt đùi đạt 10,56-13,20% với tỷ lệ mỡ bụng thấp là 0,8-1,67%. Tỷ lệ thịt xẻ, tỷ lệ thịt lườn, tỷ lệ mỡ của các nhóm vịt tăng dần lên theo các tuần tuổi giết và tỷ lệ thịt đùi giảm dần theo các tuần tuổi giết thịt. Vịt lai có tỷ lệ thịt lườn cao hơn so với vịt Biển 15 - Đại Xuyên ở 8 và 10 tuần tuổi tương ứng 2,18-2,39% và 1,65-1,76%. Vịt lai nên giết thịt ở 8 tuần tuổi cho hiệu quả kinh tế cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Vương Thị Lan Anh. 2020. Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của giống vịt Biển 15 – Đại Xuyên nuôi trong môi trường nước ngọt và nước mặn. Luận án tiến sĩ nông nghiệp, 2020.
- Phạm Văn Chung. 2012. Nghiên cứu khả năng sản xuất của vịt Star 76 nhập nội nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Luận văn thạc sĩ nông nghiệp - Đại Học nông nghiệp Hà Nội. Hà nội 10/2011.
- Nguyễn Văn Duy. 2012. Nghiên cứu nâng cao một số chỉ tiêu năng suất của vịt M14 và con lai với ngan R71 (RT11). Luận án tiến sĩ nông nghiệp. Viện chăn nuôi.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt. 2011. Các chỉ tiêu nghiên dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 52-53.
- Bùi Hữu Đoàn, Hoàng Anh Tuấn và Nguyễn Hoàng Thịnh. 2017. Đánh giá khả năng sản xuất thịt của vịt lai Broiler F₁ (Sín Chéng x Super M₃). Tạp chí khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Số 216, tháng 2-2017. Tr. 22-27.
- Đỗ Ngọc Hà. 2019. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của vịt Cổ Lũng, Thanh Hóa. Luận án tiến sĩ nông nghiệp.
- Đặng Vũ Hòa, Đặng Thúy Nhung, Nguyễn Đức Trọng và Hoàng Văn Tiệu 2014. Năng suất, chất lượng thịt của các tổ hợp lai giữa vịt Đóm và vịt T14. Tạp chí Khoa học và Phát triển. Tập 12. Số 5. Tr. 697 - 703.
- Đặng Vũ Hòa. 2015. Một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của vịt Đóm (Pát Lài) và con lai giữa vịt Đóm với vịt T14 (CV. Super M3). Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp. Viện Chăn nuôi.
- Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Phạm Văn Chung, Mai Hương Thu, Lương Thị Bột, Đồng Thị Quyên và Đặng Thị Vui. 2012. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Bầu, vịt Đóm. Báo cáo Khoa học năm 2012. Viện Chăn nuôi, Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên. tr. 44 - 50.
- Hồ Khắc Oánh, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Trọng, Nguyễn Thị Minh, Phạm Hữu Chiến, Bùi Văn Thành và Bùi Văn Chùm. 2011. Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen vịt Bầu Bền tại Hòa Bình. Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt – ngan. Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên, tr. 169 – 172.
- Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Chung, Lương Thị Bột, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đồng Thị Quyên và Đặng Thị Vui. 2010. Khả năng sản xuất của vịt Star76. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi năm 2009, tr. 338 - 395.
- Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiệu, Vương Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đồng Thị Quyên, Đặng Thị Vui và Phạm Văn Chung. 2011. Khả năng sản xuất của con lai giữa vịt SM và vịt Đóm. Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt – ngan, Viện Chăn nuôi- Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, tr. 187-197.

Tiếng nước ngoài

Huang, J. F., Huang, C. C., Lai, M. K., Lin, J. H., Lee, C. H. and Wang, T. Y. 2006. Effects of dietary fish oil on the contents of Eicosapentaenoic acid and Docosahexaenoic acid and sensory evaluation of the breast meat in mule ducks. Asian-Australian Journal Animal Science 19 (2), pp. 231 - 235.

ABSTRACT

Growth and meat production of SBT and STB commercial crossbred duck

Experiment was completely randomized designed with 5 plots including BT, TB, SBT, STB, S at Dai Xuyen Duck Breeding and Research Center. The each of plot was 100 duck at 1 day age (50 male, 50 female) to evaluate the growth rate and meat production of SBT and STB commercial crossbred ducks then find out the time for crossbred duck slaughter. The results show that the survival rate of SBT and STB commercial crossbred ducks was over 99% and 98% respectively. The body weight of SBT, STB duck at 8 weeks of age was 2480g and 2532.3g respectively; which was 2746.3g and 2789g respectively at 10 weeks of age with the heterosis for body weight gain was 0.41% and 0.37%. The feed consumption at 8 and 10 weeks of age was 2.30 and 2.69 kg/body weight gain, respectively. The slaughter at 8, 9 and 10 weeks of age the dressing percentage' crossbred SBT and STB ducks were high from 69.55 % to 71.91%; the breast percentage was from 17.03% to 18.54%; the leg percentage was from 10.56% to 13.20% with the belly fat percentage was low only from 0.8% to 1.67%. The breast meat rate' crossbred ducks at 8 and 10 weeks of age was improved compared to the breast meat rate' 15-Dai Xuyen Sea duck with 2.18-2.39% and 1.65-1.76% respectively. The economic efficiency of appropriate time for crossbred duck slaughter at 8 weeks age was high.

Keywords: *SBT crossbred duck, STB crossbred duck, growth rate, meat production.*

Ngày nhận bài: 06/10/2021

Ngày phản biện đánh giá: 14/10/2021

Ngày chấp nhận đăng: 27/10/2021

Người phản biện: *TS. Lê Thị Nga*